



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 534.2022/QĐ - VPCNCL ngày 21 tháng 6 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm**

Laboratory: **Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Dongkuk Việt Nam**

Organization: **Dongkuk Vietnam Co., Ltd.**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Quách Thị Luyện**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Lee Su-Wang	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Quách Thị Luyện	

Số hiệu/ Code: **VILAS 902**

Hiệu lực/Validation: **21/06/2025**

Địa chỉ/Address: **Lô số 10, Khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam**
No.10, Thuy Van Industrial Zone, Viet Tri city, Phu Tho province, Viet Nam

Địa điểm/Location: **Lô số 10, Khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam**
No.10, Thuy Van Industrial Zone, Viet Tri city, Phu Tho province, Viet Nam

Tel: **0210-3953 901**

Fax: **210-3857 365**

E-mail: **dkviettri@yahoo.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 902**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bao cao su tránh thai từ mủ cao su thiên nhiên <i>Natural rubber latex male condoms</i>	Xác định tổng khối lượng chất bôi trơn <i>Determination of total lubricant</i>	Đến/to 1 g	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex C2</i>
2.		Xác định chiều dài <i>Determination of length</i>	Đến/to 300 mm	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex D</i>
3.		Xác định chiều rộng <i>Determination of width</i>	Đến/to 53 mm	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex E</i>
4.		Xác định độ dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/to 0,1 mm	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex F</i>
5.		Xác định áp lực và thể tích nổ <i>Determination of bursting volume and pressure</i>	(0,4 ~ 0,5) dm ³ /s	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex H</i>
6.		Xác định lực và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of force and elongation at break</i>	Đến/to 240 N	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex J</i>
7.		Xác định dòng đời qua nghiên cứu độ ổn định theo thời gian <i>Determination of shelf life by real-time stability studies</i>	-	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex K</i>
8.		Xác định dòng đời tạm thời <i>Determination of provisional shelf life</i>	-	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex L</i>
9.		Thử lỗ thủng Phương pháp kiểm tra rò rỉ nước <i>Testing for holes Water leak method</i>	-	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex M2</i>
10.		Thử nghiệm tính toàn vẹn của bao gói <i>Testing for package integrity</i>	Đến/to 100 kPa	ISO 4074:2015 Phụ lục/ <i>Annex N</i>

Ghi chú/ *Note:*

- ISO: *International Organization for Standardization*